Phụ lục số 2

CHI TIẾT PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Khu tái định cư số 02 xã Các Sơn phục vụ GPMB dự án khu công nghiệp số 20 khu kinh tế Nghi Sơn

(ĐVT: VN đồng)

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
1	**Vũ Tiến Nam**						**45.764.000**	
I	**Đất đai**			**23,0**			**41.860.000**	
1	Đất ở	m^2	Thửa 505, TBĐ TD01	23,0	1.820.000	1,0	41.860.000	
II	**Nhà ở - Vật kiến trúc**						**3.720.000**	
1	Tường rào xây gạch cớm	m^2		24,0	155.000	1,0	3.720.000	
III	**Cây cối - Hoa màu**						**184.000**	
1	Lúa 2 vụ (vụ mùa)	m^2		23,0	8.000	1,0	184.000	
IV	**Chính sách hỗ trợ trợ**						**0**	
2	**Vũ Thị Linh**						**1.568.000**	
I	**Đất đai**			**0,0**			**0**	
1	Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở có thời điểm sử dụng trước 18/12/1980 không công nhận đất ở	m^2	Thửa 506, TBĐ TD01	2,2				
II	**Nhà ở - Vật kiến trúc**						**1.550.000**	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
1	Tường rào xây gạch cớm	m^2		10,0	155.000	1,0	1.550.000	
III	**Cây cối - Hoa màu**						**18.000**	
1	Lúa 2 vụ (vụ mùa)	m^2	Thửa 506, TBĐ TD01	2,2	8.000	1,0	18.000	
IV	**Chính sách hỗ trợ trợ**						**0**	
1	Hỗ trợ đất nông nghiệp cùng thửa đất ở có thời điểm sử dụng trước 18/12/1980 không công nhận đất ở		Thửa 506, TBĐ TD01	2,2			0	chưa có cơ sở thẩm định
3	**Phạm Hùng Cường**						**73.266.000**	
I	**Đất đai**			**423,5**			**23.293.000**	
1	Đất Sản xuất nông nghiệp							
-	Đất nông nghiệp được giao theo NĐ 64/CP	m^2	Thửa 766, TBĐ TD01	198,0	55.000	1,0	10.890.000	
-	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm sử dụng trước ngày 01/7/2004	m^2	Thửa 766, TBĐ TD01	225,5	55.000	1,0	12.403.000	
II	**Nhà ở - Vật kiến trúc**						**0**	
III	**Cây cối - Hoa màu**						**3.388.000**	
1	Lúa 2 vụ (vụ mùa)	m^2	Thửa 766, TBĐ TD01	423,5	8.000	1,0	3.388.000	
IV	**Chính sách hỗ trợ trợ**						**46.585.000**	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Thửa 766, TBĐ TD01	423,5	55.000	2,0	46.585.000	
4	**Vụ Ngọc Hải**						**1.001.307.000**	
I	**Đất đai**			**5660,7**			**301.707.000**	
1	Đất Sản xuất nông nghiệp (LUK)							
-	Đất nông nghiệp được giao theo NĐ 64/CP khi thục hiện dồn điền đổi thửa năm 2003	m^2	Thửa 744, TBĐ TD01	3033,0	55.000	1,0	166.815.000	
-	Đất nông nghiệp được giao theo NĐ 64/CP được cấp giấy chứng nhận QSD đất số 00782 ngày 20/12/1996.	m^2	Thửa 744, TBĐ TD01	609,0	55.000	1,0	33.495.000	
-	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm sử dụng trước 01/7/2004	m^2	Thửa 744, TBĐ TD01	1674,7	55.000	1,0	92.109.000	
3	Đất SX nông nghiệp (CLN)	m^2	Thửa 744-1, TBĐ TD01	344,0	27.000	1,0	9.288.000	
II	**Nhà ở - Vật kiến trúc**						**39.466.000**	
*	***Làm trên thửa 744, tờ BĐ TD01***							
1	Móng xây gạch không nung	m^3		3,85	914.000	1,0	3.519.000	
2	Khối lượng BTCT#200 đổ cột làm tường rao, thép gai	m^3		1,28	6.584.000	1,0	8.444.000	
-	Hàng rào dây thép gai	m^2		66	65.000	1,0	4.290.000	
*	***Làm trên thửa 744-1, tờ BĐ TD01***						0	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
1	Móng xây gạch không nung			14,63	914.000	1,0	13.372.000	
2	Khối lượng BTCT#200 đổ cột làm tường rao, thép gai			1,08	6.584.000	1,0	7.111.000	
-	Hàng rào dây thép gai	m^2		42	65.000	1,0	2.730.000	
III	**Cây cối - Hoa màu**						**56.721.000**	
1	***Cây trồng trên thửa 744, tờ bản đồ TD01***							
-	Lúa 2 vụ (vụ mùa)	m^2		5235,6	8.000	1,0	41.885.000	
*	***Cây trông ở bờ thửa 744***							
-	Bạch đàn	Cây		3,0	104.000	1,0	312.000	
	Tre	Cây		100,0	13.000	1,0	1.300.000	
-	Keo	Cây		16,0	104.000	1,0	1.664.000	
2	***Cây trồng trên thửa 744-1, tờ bản đồ TD01***							
-	Keo	Cây		95,0	104.000	1,0	9.880.000	
-	Chuối lấy quả (đã có quả)	Cây		8,0	100.000	1,0	800.000	
-	Chuối lấy quả (chưa có quả)	Cây		24,0	20.000	1,0	480.000	
-	Vải	Cây		1,0	400.000	1,0	400.000	
IV	**Chính sách hỗ trợ trợ**						**603.413.000**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Thửa 744, TBĐ TD01	5316,7	55.000	2,0	584.837.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Thửa 744.1, TBĐ TD01	344,0	27.000	2,0	18.576.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
5	**Nguyễn Thành Vinh**						**1.337.897.000**	
I	**Đất đai**			**3903,5**			**769.159.000**	
*	***Các diện tích đất tại thửa 827 sau khi bóc tách các loại đất theo hiện trạng sử dụng***							
1	Đất sản xuất nông nghiệp (CLN)		Thửa 827, TBĐ TD01	705,6	27.000	1,0	19.051.000	
2	Diện tích nuôi trồng thủy sản (NTS)	m^2	Thửa 827-1, TBĐ TD01	156,9	61.000	1,0	9.571.000	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản (NTS)	m^2	Thửa 827-2, TBĐ TD01	98,4	61.000	1,0	6.002.000	
4	***Đất sản xuất nông nghiệp (CLN)***		Thửa 527, TBĐ TD01	43,1	27.000	1,0	1.164.000	
*	***Các diện tích đất tại thửa 524 sau khi bóc tách các loại đất theo hiện trạng sử dụng***							
5	Đất sản xuất nông nghiệp (HNK)							
-	Đất NN được giao theo Nghị định 64 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00074 ngày 30/12/1993		Thửa 524, TBĐ TD01	431,4	55.000	1,0	23.727.000	
-	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm sử dụng trước ngày 01/7/2004		Thửa 524, TBĐ TD01	356,7	55.000	1,0	19.619.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
6	Diện tích trồng cây hàng năm (LUK)	m^2	Thửa 524-1, TBĐ TD01	371,6	55.000	1,0	20.438.000	
7	Diện tích nuôi trồng thủy sản (NTS)	m^2	Thửa 524-2, TBĐ TD01	823,9	61.000	1,0	50.258.000	
8	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m^2	Thửa 524-3, TBĐ TD01	715,9	27.000	1,0	19.329.000	
9	***Đất có nhà ở***						0	
-	Đất ở trong hạn mức công nhận theo Khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024	m^2	Thửa 504, TBĐ TD01	200,0	3.000.000	1,0	600.000.000	
-	Đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở có thời điểm sử dụng trước 18/12/1980 không công nhận đất ở	m^2	Thửa 504, TBĐ TD01	537,8				Chưa có cơ sở thẩm định
II	**Nhà ở - Vật kiến trúc**						**133.146.000**	
1	***Tại thửa 827-1, tờ bản đồ TD01***							
-	Khối lượng đất đào, đáp ao bằng máy trong phạm vi 300 m	m^3		313,12	23.000	1,0	7.202.000	
2	***Tại thửa 827-2, tờ bản đồ TD01***						0	
-	Khối lượng đất đào, đáp ao bằng máy trong phạm vi 300 m	m^3		196,80	23.000	1,0	4.526.000	
3	***Tại thửa 524-1, tờ bản đồ TD01***						0	
-	Khối lượng đất đào, đáp ao bằng máy trong phạm vi 300 m	m^3		0	0	0,0	0	Đất giao theo NĐ 64

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
4	***Tại thửa 524-2, tờ bản đồ TD01***						0	
-	Khối lượng đất đào, đáp ao bằng máy trong phạm vi 300 m	m^3		1235,85	23.000	1,0	28.425.000	
*	***Công trình trên thửa đất số 524, tờ bản đồ TD01 (Các công trình xây dựng trên đất vào năm 2013 khi xây dựng không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền)***						0	
1	Mái che lợp tôn xốp, khung cột kèo ống thép mã kẽm, nền ceramic 500*500, tường thưng tôn	m^2		90,00	385.000	0,7	24.255.000	
-	DT nền ceramic 500*500	m^2		80,5	162.000	0,7	9.129.000	
-	DT tường thưng tôn	m^2		26,6	210.000	0,7	3.910.000	
2	Tường xây gạch không nung, xây trát hoàn chỉnh, lăn sơn	m^2		46,88	255.000	0,7	8.368.000	
-	DT lăn sơn tường	m^2		81,52	18.000	0,7	1.027.000	
3	Sân bê tông đá 1x2#150	m^3		19,76	958.000	0,7	13.251.000	
4	Cầu bước ra ao làm bằng tre luồng	m^2		28,5	31.859	0,7	636.000	
5	Khối lượng gạch không nung làm bậc tam cấp	m3		5,85	1.145.000	0,7	4.689.000	
6	Ống nhựa PVC tại thửa 527-1, tờ bản đồ TD01	m		7,50	56.580	1,0	424.000	
7	Ống nhựa PVC làm thoát và thải nước tại thửa 504, tờ bản đồ TD01	m		20,00	56.580	1,0	1.132.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
8	Bạt đen làm lót bờ ao tại thửa 504, tờ BĐ số TD01	m^2		226	15.000	1,0	3.390.000	
9	Ống nhựa tại thửa 524-1 và 524-2 thuộc tờ BĐ số TD01	m		109,5	56.580	1,0	6.196.000	
10	Ống nhựa tại thửa 09 thuộc tờ BĐ số TD01	m		8,00	56.580	1,0	453.000	
11	Hàng rào dây thép gai kết hợp cọc tre ngoài các thửa đất	m^2		105,0	65.000	1,0	6.825.000	
12	***Tại thửa 524, tờ bản đồ TD01***						0	
-	Giếng khoan	m		52	179.000,0	1,0	9.308.000	
III	**Cây cối - Hoa màu**						**111.024.000**	
1	***Cây trồng tại thửa 827, tờ bản đồ TD01***							
-	Chuối lấy quả (đã có quả)	Cây		10	100.000	1,0	1.000.000	
-	Chuối lấy quả (chưa có quả)	Cây		45	20.000	1,0	900.000	
-	Dừa	Cây		5	250.000	1,0	1.250.000	
-	Tre làm củi	Cây		630	13.000	1,0	8.190.000	
-	Keo	Cây		21,0	39.000	1,0	819.000	
-	Keo	Cây		10,0	26.000	1,0	260.000	
2	***Cây trồng tại thửa 504, tờ bản đồ TD01***						0	
-	Nhãn	Cây		15,0	400.000	1,0	6.000.000	
-	Nhãn	Cây		8,0	250.000	1,0	2.000.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
-	Chuối lấy quả (đã có quả)	Cây		26	100.000	1,0	2.600.000	
-	Chuối lấy quả (chưa có quả)	Cây		55	20.000	1,0	1.100.000	
-	Na	Cây		5,0	300.000	1,0	1.500.000	
-	Xoan	Cây		3,0	169.000	1,0	507.000	
-	Kè lấy lá	Cây		1,0	154.700	1,0	155.000	
3	***Cây trồng tại thửa 524, 524-3, tờ bản đồ TD01***						0	
-	Chuối lấy quả (đã có quả)	Cây		10,0	100.000	1,0	1.000.000	
-	Chuối lấy quả (chưa có quả)	Cây		15	20.000	1,0	300.000	
-	Tre làm củi	Cây		654	13.000	1,0	8.502.000	
-	Tre di chuyển	Cây		450	13.000	1,0	5.850.000	
-	Bưởi	Cây		4	500.000	1,0	2.000.000	
-	Keo	Cây		15	39.000	1,0	585.000	
-	Vải	Cây		15,0	400.000	1,0	6.000.000	
-	Vải	Cây		12,0	250.000	1,0	3.000.000	
-	Ổi	Cây		8,0	450.000	1,0	3.600.000	
-	Ổi	Cây		2,0	350.000	1,0	700.000	
-	Đu đủ (đang thu hoạch)	Cây		15,0	250.000	1,0	3.750.000	
-	Khế	Cây		3,0	300.000	1,0	900.000	
-	Xoài	Cây		3,0	500.000	1,0	1.500.000	
-	Keo	Cây		45	104.000	1,0	4.680.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
-	Keo	Cây		25	39.000	1,0	975.000	
-	Xà cừ	Cây		3,0	423.800	1,0	1.271.000	
-	Cau ăn quả	Cây		8,0	250.000	1,0	2.000.000	
-	Gỗ Sưa	Cây		25,0	84.500	1,0	2.113.000	
-	Sung	Cây		1,0	423.800	1,0	424.000	
-	Dừa	Cây		4,0	550.000	1,0	2.200.000	
-	Đinh lăng	Cây						
	Trong mật độ			25,0	8.000	1,0	200.000	
	Vượt mật độ			235,0	4.000	2,0	1.880.000	
-	Cam	Cây					0	
	Trong mật độ	Cây		5,0	140.000	1,0	700.000	
	Vượt mật độ	Cây		15,0	70.000	1,0	1.050.000	
4	***Cây trồng tại thửa 09 thuộc tờ bản đồ TD01***						0	
-	Hoa sữa (trồng trên bờ thửa đất)	Cây		2,0	361.400	1,0	723.000	
-	Si	Cây		3,0	260.000	1,0	780.000	
-	Lộc vừng	Cây		1,0	442.000	1,0	442.000	
-	Táo	Cây		3,0	350.000	1,0	1.050.000	
-	Đào cảnh	Cây		1,0	200.000	1,0	200.000	
-	Hoa sen trồng tại thửa 09	m^2		185,9	37.500	1,0	6.971.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
5	***Cá nước ngoạt nuôi quảng canh là chính***						0	
-	Tại thửa 827-1, tờ bản đồ TD01	m^2		156,9	8.000	1,0	1.255.000	
-	Tại thửa 827-2, tờ bản đồ TD01	m^2		449,8	8.000	1,0	3.598.000	
-	Tại thửa 524-1, tờ bản đồ TD01	m^2		371,6	8.000	1,0	2.973.000	
-	Tại thửa 524-2, tờ bản đồ TD01	m^2		823,9	8.000	1,0	6.591.000	
-	Tại thửa 504, tờ bản đồ TD01 (3 ao)	m^2		622,5	8.000	1,0	4.980.000	
IV	**Chính sách hỗ trợ trợ**						**324.568.000**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 827, TBĐ TD01	705,6	27.000	2,0	38.102.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 827-1, TBĐ TD01	156,9	61.000	2,0	19.142.000	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 827-2, TBĐ TD01	98,4	61.000	2,0	12.005.000	
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 527, TBĐ TD01	43,1	27.000	2,0	2.327.000	
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 524, TBĐ TD01	663,1	55.000	2,0	72.941.000	
6	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 524-1, TBĐ TD01	371,6	55.000	2,0	40.876.000	
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 524-2, TBĐ TD01	823,9	61.000	2,0	100.516.000	

TT	Loại tài Sản	Đơn vị	Kết quả thẩm định					Ghi chú
			Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=5*6*7)*	
8	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m^2	Thửa 524-3, TBĐ TD01	715,9	27.000	2,0	38.659.000	
9	Hỗ trợ đất nông nghiệp cùng thửa đất ở có thời điểm sử dụng trước 18/12/1980 không công nhận đất ở	m^2	Thửa 504, TBĐ TD01	537,8			0	chưa có cơ sở thẩm định
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ							**2.459.802.000**	

(Hai tỷ, bốn trăm năm chín triệu, tám trăm lẻ hai nghì đồng)